

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 68 /QĐ-THPTGV

Tp.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2019 số 3646-82/TB-GDĐT-KHTC ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường THPT Gò Vấp (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-THPTGV ngày 18/11/2020 của Trường THPT Gò Vấp)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	10.635,46	10.635,46	-	
I	Số thu phí, lệ phí	10.635,46	10.635,46	-	
1	Lệ phí				
2	Phí	10.635,46	10.635,46	-	
2.1	Học phí công lập	1.797,66	1.797,66	-	
2.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.336,86	1.336,86	-	
2.3	Tiền vệ sinh bán trú	267,34	267,34	-	
2.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	160,63	160,63	-	
2.5	Tiền tổ chức học buổi hai	4.474,98	4.474,98	-	
2.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.071,00	2.071,00	-	
2.7	Thu khác	-	-	-	
2.8	Căn tin - giữ xe	466,00	466,00	-	
2.9	Thuê phòng học	58,00	58,00	-	
2.10	Dịch vụ khác	3,00	3,00	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	11.618,16	11.618,16	-	
I	Chi sự nghiệp	11.618,16	11.618,16	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.618,16	11.618,16	-	
a.1	Học phí công lập	2.766,11	2.766,11	-	
a.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.340,53	1.340,53	-	
a.3	Tiền vệ sinh bán trú	274,10	274,10	-	
a.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	163,38	163,38	-	
a.5	Tiền tổ chức học buổi hai	4.485,74	4.485,74	-	
a.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.061,30	2.061,30	-	
a.7	Thu khác	-	-	-	
a.8	Căn tin - giữ xe	466,00	466,00	-	
a.9	Thuê phòng học	58,00	58,00	-	
a.10	Dịch vụ khác	3,00	3,00	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.726,67	17.726,67	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.726,67	17.726,67	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.726,67	17.726,67	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.647,01	10.647,01	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.079,67	7.079,67	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Ngày 18 tháng 11 Năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Phan Hồ Hải

